

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 329/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020;

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

**Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng T**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: thôn S, xã S, huyện B, tỉnh B.

**Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: số xxx, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh S.

**2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Phạm Hoàng T bà Nguyễn Thị T tự công nhận không phải là vợ chồng do ông T và bà T không đăng ký kết hôn.

- **Về con chung:** Ông Phạm Hoàng T bà Nguyễn Thị T cùng thống nhất xác định trong quá trình chung sống có 03 con chung tên là: Phạm Ngọc Minh T, sinh năm 1995, Phạm Ngọc Minh T, sinh năm 1998 và Phạm Ngọc Thanh H, sinh ngày 22/7/2007.

Ông Phạm Hoàng T bà Nguyễn Thị T cùng thống nhất thoả thuận như sau:

Giao con chung tên là: Phạm Ngọc Thanh H, sinh ngày 22/7/2007 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi – theo nguyện vọng của cháu H). Ông Phạm Hoàng T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Riêng 02 con chung tên là Phạm Ngọc Minh T, sinh năm 1995, Phạm Ngọc Minh T, sinh năm 1998 do đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:** Ông Phạm Hoàng T khỏi phải cấp dưỡng nuôi con chung là Phạm Ngọc Thanh H, sinh ngày 22/7/2007 do bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Theo lời khai của Ông Phạm Hoàng T bà Nguyễn Thị T xác định là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí HNST:** Ông Phạm Hoàng T tự nguyện chịu toàn bộ án phí HNST là 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng). Ông T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004289 ngày 15/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách nên ông Trung được hoàn trả lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Do ông T tự nguyện chịu toàn bộ án phí HNST cho nên bà Nguyễn Thị T khỏi phải chịu án phí HNST.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- CCTHADS huyện Kế Sách;
- UBND xã (thị trấn)
- cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu HSVA.

**THẨM PHÁN**

(đã ký)

**Phạm Hải Duy**

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:**

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).